NH TMCP Công Thương Việt Nam (HSX: CTG)
Tổng hợp cuộc họp nhà đầu tư (17/11/2026)

Tóm tắt KQKD Q3/26:

Chỉ tiêu tài chính	Q3/2026	Q3/2025	% svck	Kế hoạch 2026	% Hoàn thành KH
Thu nhập lãi thuần	21,816	17,176	+27.0%		
Thu nhập ngoài lãi	6,838	5,324	+28.4%		
Tổng thu nhập hoạt động	**28,654**	**22,500**	**+27.4%**		
Chi phí hoạt động	(7,185)	(6,022)	+19.3%		
LN trước dự phòng	**21,469**	**16,478**	**+30.3%**		
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(7,780)	(5,863)	+32.7%		
LN trước thuế	13,689	10,614	+29.0%		~90%
LN ròng	**10,835**	**8,449**	**+28.2%**		
Tăng trưởng tín dụng*	7.44%	15.56%	-812 đcb		
Tăng trưởng huy động**	8.39%	10.55%	-215 đcb		
NIM	3.01%	2.59%	+42 đcb		
CIR	25.08%	26.76%	-169 đcb		
CASA***	22.67%	24.36%	-169 đcb		
NPL	1.20%	1.09%	+11 đcb		
LLR	160.40%	176.48%	-1,608 đcb		
ROE	22.55%	21.49%	+106 đcb		
ROA	1.49%	1.34%	+15 đcb		

Nguồn: CTG, MBS Research.

(*) Tổng tín dụng (dư nợ cho vay khách hàng + trái phiếu doanh nghiệp) so với đầu năm; nếu chỉ tính dư nợ cho vay khách hàng gộp thì tăng 7.49% so với đầu năm;

(**) Tăng trưởng huy động chỉ dùng tiền gửi khách hàng; tổng nguồn vốn huy động tăng 10.54% so với đầu năm.

(***) Ban lãnh đạo công bố tỷ trọng CASA trên tổng nguồn vốn huy động 23.4%.

Đơn vị: tỷ đồng.

- LNTT Q3/26 đạt 13,689 tỷ đồng (+29.0% svck, -7.1% QoQ) nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng 27.4% svck, đủ bù đắp chi phí dự phòng tăng 32.7% svck. Lũy kế 9 tháng LNTT đạt 39,557 tỷ đồng (+33.9% svck), đứng thứ hai toàn ngành theo công bố của ban lãnh đạo. NIM quý tiếp tục mở rộng lên 3.01% (+42 đcb svck, +13 đcb QoQ). Bộ đệm dự phòng được củng cố mạnh: LLR tăng 2,644 đcb QoQ lên 160.40% trong khi NPL đi ngang ở 1.20%.
- Thu nhập lãi thuần đạt 21,816 tỷ đồng (+27.0% svck, +5.2% QoQ) nhờ NIM quý đạt 3.01% (+42 đcb svck). Lợi suất tài sản sinh lãi tăng 151 đcb svck lên 7.09%, vượt mức tăng 130 đcb của chi phí vốn (4.72%). Lũy kế 9 tháng NIM theo model đạt 2.94%, ban lãnh đạo công bố 2.91%.
- Thu nhập ngoài lãi đạt 6,838 tỷ đồng (+28.4% svck, +20.9% QoQ), chiếm 23.9% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ dịch vụ đạt 2,487 tỷ đồng (+56.7% svck) và lãi thuần từ vàng - ngoại hối đạt 1,170 tỷ đồng (+114.1% svck). Thu nhập khác gộp tăng lên 8,170 tỷ đồng (+201.4% QoQ) cùng chi phí khác 5,058 tỷ đồng, trùng quý ngân hàng hoàn tất giao dịch VietinBank Tower (ban lãnh đạo không công bố số liệu giao dịch, ước tính của MBS

Thông tin cổ phiếu

Giá hiện tại (VND)	31,500
Cao nhất 52 tuần (VND)	
Thấp nhất 52 tuần (VND)	
Vốn hóa (Tỷ VND)	244,660
P/E (TTM)	5.75
P/B	1.19
Tỷ suất cổ tức (%)	

Nguồn: FiinProX, MBS Research

Cơ cấu sở hữu

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
MUFG Bank, Ltd
Công Đoàn Vietinbank
Cty TNHH BHNT Prudential VN

Nguồn: FiinProX

Chuyên viên phân tích
Đinh Công Luyến
Luyen.dinhcong@mbs.com.vn

lợi nhuận từ GD này khoảng 1 nghìn tỷ). Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro 9 tháng khoảng 6,900 tỷ đồng (+1.7% svck).

- Chất lượng tài sản: NPL 1.20% (+1 đcb QoQ, +10 đcb so với đầu năm) nhưng nợ nhóm 2 tăng lên 1.08% (+14 đcb QoQ), dư nợ nhóm 2 tăng 17.9% QoQ lên 23,063 tỷ đồng và nợ nhóm 3 tăng 50.3% QoQ lên 7,523 tỷ đồng. Chi phí dự phòng 9 tháng 20,781 tỷ đồng (+22.6% svck), đã vượt kế hoạch trích lập ban đầu 17,000 tỷ đồng (đạt 122.2%); chi phí tín dụng 9 tháng 0.99%.

Kế hoạch kinh doanh 2026: bám sát chỉ tiêu ĐHĐCĐ, LLR mục tiêu 150-170%, NPL điều hành 1.3-1.5%

Tăng trưởng tín dụng & huy động	Ban lãnh đạo không công bố chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cả năm bằng số, chỉ nêu sẽ tăng trưởng trong hạn mức NHNN, cân đối với nguồn vốn và ưu tiên quản trị NIM; dự báo tín dụng toàn ngành cả năm đạt khoảng 15% (9 tháng: 11.6%). Đến 30/09, dư nợ cho vay tăng 7.5% và tiền gửi khách hàng tăng 8.4% so với đầu năm - CTG tiếp tục giữ tốc độ huy động cao hơn tín dụng. Nhu cầu tín dụng của khách hàng tăng khá nhanh trong hai tuần gần đây.
NIM & chi phí vốn	NIM 9 tháng theo ban lãnh đạo đạt 2.91%, cải thiện so với cùng kỳ. Quý 4 dự kiến NIM đi ngang so với 9 tháng do ngân hàng phải áp dụng lãi suất cho vay ưu đãi trong khi lãi suất huy động chỉ giảm dần; NIM cả năm 2026 vẫn cải thiện so với 2025. NIM 2027 dự kiến đi ngang hoặc giảm nhẹ so với 2026, phụ thuộc mức độ tuân thủ giảm lãi suất huy động của các ngân hàng khác.
Kế hoạch LNTT, chi phí & thu hồi nợ XLRR	Ban lãnh đạo cho biết các chỉ tiêu hiệu quả vẫn hướng tới kế hoạch ĐHĐCĐ dù trích lập vượt dự kiến ban đầu. CIR 9 tháng 24.7% nhưng nhiều khoản chi lớn về hoạt động và nhân sự thường hạch toán vào quý 4, cùng chi phí chuyển đổi số sẽ tiếp tục được ghi nhận. Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro 9 tháng khoảng 6,900 tỷ đồng (+1.7% svck), tương đương 69% kế hoạch khoảng 10,000 tỷ đồng nêu tại kỳ AM quý 2.
Chất lượng tài sản & an toàn vốn	Trích lập 9 tháng gần 21,000 tỷ đồng, đã cao hơn chi phí dự phòng cả năm 2025 (17,298 tỷ đồng) và vượt kế hoạch ban đầu. Ban lãnh đạo duy trì mục tiêu LLR 2026 khoảng 150-170%; chi phí dự phòng 2027 có thể tăng nhẹ hoặc đi ngang do chu kỳ lãi suất cao ảnh hưởng khả năng trả nợ. NPL điều hành nội bộ 1.3-1.5% (trần ĐHĐCĐ 1.8%), nợ nhóm 2 dưới 3%.

1. Tăng trưởng tín dụng thấp hơn ngành và triển vọng quý 4

Tín dụng toàn hệ thống 9 tháng tăng 11.6% so với đầu năm, trong đó khối doanh nghiệp tăng mạnh hơn bán lẻ. Ban lãnh đạo kỳ vọng ngành đạt khoảng 15% cả năm nhờ ba động lực quý 4: giải ngân đầu tư công tăng tốc (còn khoảng 40% kế hoạch vốn ngân sách), mùa cao điểm sản xuất - xuất nhập khẩu với vốn FDI đăng ký 50 tỷ USD, và nhu cầu tiêu dùng Tết; thách thức là chênh lệch tăng trưởng tín dụng - huy động gây áp lực thanh khoản cuối năm. Tín dụng CTG tăng 7.5% so với đầu năm và 2.3% QoQ, bán lẻ chỉ tăng 1.5% QoQ. Ban lãnh đạo giải thích mức tăng khiêm tốn hơn ngành không đơn thuần do lo ngại rủi ro mà do chủ đích cân đối với nguồn vốn, tránh chạy đua tín dụng kéo theo cuộc đua lãi suất huy động. Cơ cấu danh mục: 84.1% phục vụ sản xuất kinh doanh, 15.9% tiêu dùng và khác; bất động sản kinh doanh và tiêu dùng chiếm 19.4% (-150 đcb so với cuối

2025); bán buôn - bán lẻ và công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 56%. Phân khúc FDI tăng mạnh nhất (+25.1% so với đầu năm); dư nợ trung dài hạn tăng nhanh hơn ngắn hạn. Trong dư nợ bán lẻ, cho vay sản xuất kinh doanh chiếm 58.6%, bất động sản 27.7% (-200 đcb) và tiêu dùng 5% (+310 đcb).

2. Khách hàng doanh nghiệp lớn và bán lẻ

Đến cuối quý 3, CTG chưa cấp tín dụng cho 18 dự án trọng điểm áp dụng cơ chế đặc thù. Với dự án trục đại lộ cảnh quan sông Hồng, ngân hàng đã phát hành xác nhận cam kết cung cấp tài chính có điều kiện cho liên danh nhà đầu tư với số tiền 313,000 tỷ đồng nhưng chưa cấp giới hạn tín dụng. Ở mảng bán lẻ, ban lãnh đạo đánh giá nhu cầu vẫn còn nhưng áp lực thanh khoản và mặt bằng lãi suất cho vay tăng khiến nhiều khách hàng trả nợ trước hạn và thu hẹp quy mô kinh doanh. Cho vay bất động sản bán lẻ giảm nhẹ do thị trường chững lại; giải ngân mới tập trung tại Hà Nội, TP.HCM và các chủ đầu tư lớn như Vingroup, Sun Group, Ecopark. Cho vay sản xuất kinh doanh tiếp tục là động lực chính, tín dụng tiêu dùng ngoài bất động sản có thể tăng cao nhờ chính sách tài khóa mở rộng, nhưng tăng trưởng tín dụng bán lẻ 2026 sẽ không đạt mức cao như 2025.

3. Lãi suất, NIM và thanh khoản

Theo chỉ đạo của NHNN tại công văn 9608 và 9736, CTG đã giảm 0.5% lãi suất huy động niêm yết kỳ hạn từ 6 tháng trở lên, kéo theo giảm lãi suất cơ sở cho vay; đồng thời triển khai các giải pháp giảm lãi suất cho vay tới 2% và gói "Khơi nguồn tăng trưởng" quý 4 cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kinh doanh với lãi suất từ 6%/năm. Ban lãnh đạo thừa nhận cạnh tranh huy động là trở ngại lớn nhất và NIM cuối năm sẽ chịu áp lực; năm 2027 ngân hàng kỳ vọng hạ chi phí vốn qua chuyển đổi số, tiết giảm chi phí và cơ cấu lại kỳ hạn nguồn vốn. Số liệu model: lợi suất tài sản sinh lãi quý 3 đạt 7.09% (+151 đcb svck) và chi phí vốn 4.72% (+130 đcb svck). Ban lãnh đạo cho biết LDR, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và dự trữ thanh khoản đều tuân thủ quy định nhưng không nêu số. Về Thông tư 50, ngân hàng đang đánh giá tác động để quyết định áp dụng theo lộ trình hay đăng ký sớm, chưa công bố LCR và NSFR; định hướng tăng nguồn vốn ổn định thị trường 1, dùng thị trường 2 làm van điều tiết thanh khoản ngắn hạn.

4. Nợ xấu, nợ nhóm 2 và trích lập dự phòng

Nợ xấu sau CIC cuối quý 3 hơn 25,700 tỷ đồng (+700 tỷ đồng QoQ, +3,800 tỷ đồng so với cuối 2025), tỷ lệ 1.2%, tập trung ở vay tiêu dùng, nông sản, vật liệu xây dựng, thực phẩm - đồ uống và kinh doanh bất động sản. NPL khối doanh nghiệp 1.25% (doanh nghiệp lớn 0.77%, SME 2.2%, FDI 0.16%), bán lẻ 1.08%. Nợ nhóm 2 khoảng 23,000 tỷ đồng (+3,500 tỷ đồng QoQ), tỷ lệ 1.08%; khối doanh nghiệp 1.21% (doanh nghiệp lớn 1.62%, SME 0.92%, FDI 0.27%), bán lẻ 0.91%, tập trung ở xây dựng cơ bản (trừ công trình giao thông), điện, kinh doanh bất động sản, thực phẩm - đồ uống và vay tiêu dùng - nợ mới hình thành vẫn dồn ở nhóm 2 và nhóm 3.

Chi phí dự phòng quý 3 đạt 7,780 tỷ đồng (+32.7% svck, +46.8% QoQ), lũy kế 9 tháng 20,781 tỷ đồng (+22.6% svck), chi phí tín dụng 9 tháng 0.99%. LLR tăng lên 160.40% (+2,644 đcb QoQ, +156 đcb so với cuối 2025), nằm trong vùng mục tiêu 150-170%. Ban lãnh đạo cho biết mức trích lập cả năm đang được cân đối theo chất lượng danh mục, yêu cầu NHNN và quản trị nội bộ. Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro 9 tháng khoảng 6,900 tỷ đồng (+1.7% svck), tương đương các năm trước dù thanh khoản bất động sản - nguồn tài sản bảo đảm chủ yếu - còn khó khăn. Với các dự án BOT, phần lớn đang thực hiện đúng cam kết; các dự án khó khăn đã được cơ cấu nợ và

đang chờ hỗ trợ từ cơ quan nhà nước; ngân hàng không công bố số dư nợ và dự phòng chi tiết.

5. Thu nhập dịch vụ, CASA, VietinBank Tower và các nội dung khác

(1) Ban lãnh đạo công bố lãi thuần dịch vụ 9 tháng (gồm phí bảo lãnh) đạt 8,400 tỷ đồng (+40.2% svck), trong đó phí bảo lãnh 1,800 tỷ đồng (+32%), thanh toán +24.6% và thu khác 2,600 tỷ đồng (+61%); số model không gồm phí bảo lãnh là 6,602 tỷ đồng (+42.5% svck). Số dư CASA giảm 0.8% so với cuối 2025, tỷ trọng CASA trên nguồn vốn huy động 23.4% (-220 đcb); mức giảm tập trung ở bán lẻ do lãi suất cao và chính sách thuế với hộ kinh doanh, trong khi CASA khối doanh nghiệp vẫn tăng.

(2) Về tỷ lệ sở hữu nhà nước tối thiểu 65%, CTG đã trình NHNN và cơ quan có thẩm quyền các phương án và đang chờ phê duyệt; các phương án ngân hàng đề xuất không bao gồm mua cổ phiếu quỹ.

(3) Khoản phải thu giảm từ 48,074 tỷ đồng cuối quý 2 về 41,200 tỷ đồng (-14.3% QoQ, +23.7% so với đầu năm); nội dung này không được thảo luận tại buổi họp kỳ này.

(4) Giao dịch chuyển nhượng trụ sở (VietinBank Tower) đã hoàn tất, toàn bộ giá trị tài sản chuyển nhượng và lợi nhuận (nếu có) đã hạch toán trong BCTC 30/09/2026. Do thỏa thuận bảo mật với đối tác, ban lãnh đạo không công bố thu nhập, chi phí hay đóng góp vào LNTT quý 3.

(5) Về ngoại hối, CTG cho biết không phải ngân hàng có trạng thái ngoại tệ dương (trạng thái trên bảng cân đối gồm sản phẩm khách hàng đã phòng ngừa) nên chưa bán ngoại tệ cho NHNN; việc NHNN mua vào dự trữ được đánh giá tích cực cho thanh khoản VND. Ban lãnh đạo dự kiến VND mất giá khoảng 3% năm 2026 (2025: 5%) và 2-3% năm 2027.

6. Bối cảnh vĩ mô và định hướng điều hành cuối năm

GDP quý 3 tăng 9.95% svck, 9 tháng tăng 9.01%; CPI bình quân 9 tháng 4.52% so với mục tiêu 4.5%. Tín dụng toàn hệ thống tăng 11.6% trong khi huy động tăng 9.8%, chênh lệch khoảng 180 đcb tạo sức ép cân đối vốn; lãi suất liên ngân hàng bình quân giảm so với quý 2 và tỷ giá bán USD tại ngân hàng giảm 1.2% so với tháng 6. Ban lãnh đạo dự báo NHNN tiếp tục ưu tiên ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng có chọn lọc. Trong bối cảnh đó, CTG đặt trọng tâm tăng trưởng hiệu quả, cân đối vốn và kiểm soát rủi ro, đồng thời tiếp tục chương trình chuyển đổi số X01 trong các tháng cuối 2026 và năm 2027.

Báo cáo tài chính

Báo cáo KQKD (tỷ đồng)	31/12/24	31/12/25	31/12/26	31/12/27
Thu nhập lãi thuần	62,403	66,453	83,343	95,354
Lãi thuần từ Dịch vụ	6,696	6,329	9,160	10,639
Lãi thuần từ vàng và ngoại hối	4,197	3,121	4,390	4,006
Lãi thuần từ CKKD	92	704	(122)	378
Lãi thuần từ CKĐT	(288)	153	436	(252)
Lãi thuần từ HĐ khác	8,809	10,536	10,594	10,779
Tổng thu nhập hoạt động	**81,909**	**87,295**	**107,801**	**120,904**
Chi phí hoạt động	22,546	26,551	29,106	31,435
Chi phí DPRRTD	27,599	17,298	24,709	27,786
LNTT	**31,764**	**43,446**	**53,985**	**61,682**
Chi phí thuế TNDN	6,281	8,589	10,691	12,083
LNST	**25,483**	**34,857**	**43,294**	**49,600**
LN cổ đông thiểu số	(134)	(267)	(193)	(226)
LNST cho Ngân hàng	25,348	34,591	43,101	49,374

Cân đối kế toán (tỷ đồng)	31/12/24	31/12/25	31/12/26	31/12/27
Tiền và tương đương tiền	11,148	12,583	11,672	11,111
Tiền gửi tại NHNN	34,432	35,226	36,455	38,482
Tiền gửi và cho vay các TCTD	378,483	476,488	543,123	529,814
Chứng khoán kinh doanh (CKKD)	2,799	2,942	5,173	5,875
Phái sinh và các CCTC khác	-	228	256	288
Cho vay khách hàng	1,721,955	1,992,273	2,231,030	2,511,796
Dự phòng cho vay	(36,664)	(34,810)	(45,418)	(52,596)
Chứng khoán đầu tư	214,607	211,880	224,204	279,493
Đầu tư dài hạn khác	3,934	4,428	4,530	4,660
Tài sản cố định	10,002	10,827	9,466	9,216
BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác	44,693	55,634	66,442	66,523
TỔNG TÀI SẢN	**2,385,388**	**2,767,699**	**3,086,934**	**3,404,661**
Nợ NHNN, Chính phủ	154,284	144,592	154,934	71,833
Tiền gửi, vay các TCTD khác	276,141	417,724	464,424	476,265
Tiền gửi của khách hàng	1,606,317	1,793,732	2,030,031	2,335,291
Phái sinh và các CCTC khác	391	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2,180	2,114	4,462	5,024
Phát hành giấy tờ có giá	151,678	174,030	169,558	207,064
Các khoản nợ khác	45,892	55,865	56,745	63,297
NỢ PHẢI TRẢ	**2,236,883**	**2,588,058**	**2,880,155**	**3,158,773**
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**148,505**	**179,641**	**206,779**	**245,889**
Vốn điều lệ	53,700	77,669	77,669	77,669
Thặng dư vốn cổ phần	8,975	8,975	8,975	8,975
Vốn khác	909	1,575	1,575	1,575
Quỹ của TCTD	25,317	31,652	38,117	45,523
Chênh lệch tỷ giá	243	363	435	445
LN chưa phân phối	58,390	58,202	78,705	110,286
Lợi ích CĐ không kiểm soát	971	1,206	1,303	1,416
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VCSH	**2,385,388**	**2,767,699**	**3,086,934**	**3,404,661**

Tỷ số tài chính	31/12/24	31/12/25	31/12/26	31/12/27
Tăng trưởng				
Tổng tài sản	17.4%	16.0%	11.5%	10.3%
Cho vay và CK	17.1%	13.8%	11.4%	13.7%
Tiền gửi KH & GTCG	15.2%	11.9%	11.8%	15.6%
LNTT	27.1%	36.8%	24.3%	14.3%
An toàn vốn				
CAR	9.6%	9.6%	10.0%	N/A
VCSH/Tổng tài sản	6.2%	6.5%	6.7%	7.2%
Đòn bẩy tài chính	16.06	15.41	14.93	13.85
Chất lượng tài sản				
Tỷ lệ Nợ nhóm 3-5	1.2%	1.1%	1.2%	1.2%
Tỷ lệ nợ nhóm 2	1.3%	0.9%	1.1%	1.2%
Tỷ lệ bao nợ xấu (LLR)	170.7%	158.8%	173.8%	173.4%
Khả năng thanh khoản				
Tỷ số cho vay/tiền gửi (LDR)	84.6%	83.4%	85.2%	85.7%
TS thanh khoản/TTS	26.9%	26.7%	26.6%	25.4%
TS thanh khoản/tiền gửi KH	31.5%	31.4%	31.0%	30.0%
Khả năng sinh lời				
ROA	1.2%	1.4%	1.5%	1.5%
ROE	18.5%	21.2%	22.4%	21.9%
NIM	2.9%	2.7%	2.9%	3.0%
TN lãi thuần/Tổng TNHĐ	76.2%	76.1%	77.3%	78.9%
Chi phí HĐ/Tổng TNHĐ (CIR)	27.5%	30.4%	27.0%	26.0%
Định giá				
EPS cơ bản (VND)	3,264	4,454	5,549	6,357
Giá trị sổ sách (VND)	27,474	22,974	26,455	31,476
P/E	9.7x	7.1x	5.7x	5.0x
P/B	1.1x	1.4x	1.2x	1.0x

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Nghiên cứu - Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS (MBS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố song MBS không chịu trách nhiệm hay bảo đảm nào về tính chính xác, tính đầy đủ, tính kịp thời của những thông tin này cho bất kỳ mục đích cụ thể nào. Những quan điểm trong báo cáo này không thể hiện quan điểm chung của MBS và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này được phát hành chung, bất kỳ khuyến nghị nào trong tài liệu này không liên quan đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính và nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nhận cụ thể nào. Báo cáo này và tất cả nội dung là sản phẩm sở hữu của MBS; người nhận không được phép sao chép, tái xuất bản dưới bất kỳ hình thức nào hoặc phân phối lại toàn bộ hoặc một phần, cho bất kỳ mục đích nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MBS.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ MBS

Khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

Khuyến nghị đầu tư của MBS được xây dựng dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến 15%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư ngành

KHẢ QUAN	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị Mua tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG LẬP	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị Nắm giữ, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
KÉM KHẢ QUAN	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị Bán, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:
Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Ô Chợ Dừa, Hà Nội
Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601
Website: www.mbs.com.vn

KHỐI NGHIÊN CỨU CTCP CHỨNG KHOÁN MB

Giám đốc Khối Nghiên cứu
Trần Thị Khánh Hiền

Trưởng phòng
Nguyễn Tiến Dũng

Ngân hàng – Dịch vụ Tài chính
Đinh Công Luyến